

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 17/7/2023

V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản
riêng và chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Mẫn Xuyên
2. Ông Nguyễn Thành Quyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phụng Hiệp tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 181/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2023, về tranh chấp “quyền sở hữu tài sản riêng và chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Huỳnh K, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp 4, xã Hòa M, huyện P, tỉnh H (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đoàn Văn Đ – Công ty Luật TNHH MTV Tâm T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp Phú X, xã Thạnh H, huyện P, tỉnh H (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3. 1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1960; Địa chỉ: ấp 4, xã Hòa M, huyện P, tỉnh H (có mặt)

3. 2. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm: 1960; Địa chỉ: ấp 4, xã Hòa M, huyện P,

tỉnh H (vắng mặt)

3. 3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1973; Địa chỉ: ấp Mỹ P, xã Tân Phước H, huyện P, tỉnh H (vắng mặt)

3. 4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1973; Địa chỉ: ấp Mỹ P, xã Tân Phước H, huyện P, tỉnh H (vắng mặt)

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1960; Địa chỉ: khu vực 2, phường L, thành phố N, tỉnh H (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/7/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Huỳnh K trình bày:

Anh K và chị Lê Thị Hồng T tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên do cuộc sống hôn nhân giữa anh K và chị T có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không thật sự quan tâm chăm sóc cho nhau, nên anh K và chị T đã ly hôn theo Quyết định số 147/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, về việc công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: anh K và chị T thuận tình ly hôn; Về con chung: không có; Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu vì anh K đã thống nhất giao cho chị T toàn bộ số vàng cưới 10 chỉ vàng 24K và số tiền 16.000.000 đồng

Trước khi kết hôn với chị T thì anh K có phần tiền giành dụm riêng và mua được 02 phần đất gồm: thửa số 2151, tờ bản đồ số 03, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị và thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. 02 phần đất này anh K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh T với giá 355.000.000 đồng và đã được chỉnh lý sang tên anh Nguyễn Huỳnh K vào ngày 27/11/2018. Nguồn tiền mua đất là anh K vay 150.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị M (cha mẹ ruột của anh K) còn lại là số tiền cá nhân giành dụm được là 206.000.000 đồng.

Vào năm 2022 anh K chuyển nhượng 01 phần đất này cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ, Văn phòng công chứng yêu cầu phải có chữ ký của chị T vì thời gian đứng tên đất anh K đã kết hôn với chị T, nhưng chị T không đồng ý ký tên. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên anh K đang giữ bản chính vì anh K đã trả tất nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Phụng Hiệp xong vào ngày 21/3/2023.

Nay anh K yêu cầu Tòa án công nhận 02 phần đất gồm: phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02066, thửa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị và phần đất 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02065, thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại

đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang do anh Nguyễn Huỳnh K đứng tên ngày 27/11/2018 là tài sản riêng của anh K.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị Hồng T trình bày:

Chị T và anh Nguyễn Huỳnh K có đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2018. Tuy nhiên đã ly hôn theo Quyết định số 147/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, khi ly hôn chị T có nhận 10 chỉ vàng 24K và số tiền 16.000.000 đồng đây là tài sản chia tay làm kỷ niệm, chứ chị T và anh K chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Về 02 phần đất gồm: thửa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị và thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, khi anh K nhận chuyển nhượng đất chị T có trực tiếp dẫn anh K đi xem đất, anh K có thỏa thuận với chị T và chị T có đóng góp 10 chỉ vàng 24K bán ra được hơn 30.000.000 đồng và số tiền 16.000.000 đồng, phần còn lại anh K có sẵn và vay thêm ngân hàng 150.000.000 đồng. Lý do anh Nguyễn Huỳnh K đứng tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 27/11/2018 vì mọi giao dịch do anh K thực hiện.

Nay chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh K vì 02 phần đất trên là tài sản chung giữa anh K và chị T có được trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời chị T có phản tố yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 02 phần đất trên, chị T nhận thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, anh K nhận thửa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, nếu giá trị phần đất chị T nhận cao hơn thì chị T đồng ý giao thêm tiền cho anh K số tiền trên lịch. Ngoài ra chị T đồng ý chia đôi số nợ Ngân hàng 150.000.000 đồng với anh K. Trong trường hợp anh K không giao hiện vật là 01 phần đất tại thửa 2150 thì chị T vẫn đồng ý nhận giá trị bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị M thống nhất trình bày:

Ông N và bà M là cha mẹ của anh K, ngày 10/11/2018 ông N và bà M lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phụng Hiệp vay 150.000.000 đồng để có tiền cho K mượn mua đất, khi cho vay không có nói với chị T vì cho anh K mượn riêng để mua đất, do đó 02 phần đất trên là tài sản riêng của K. Hiện tại anh K còn nợ ông N và bà M 150.000.000 đồng.

Đối với số nợ 150.000.000 đồng, ông N và bà M không có yêu cầu trong vụ án này, để ông N, bà M và anh K tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Phần đất tranh chấp nêu trên trước đây bà H thỏa thuận mua của ông Nguyễn Thanh T (chủ đất cũ) nhưng chưa sang tên thì ông Nguyễn Huỳnh K hỏi

mua lại, nên bà H đồng ý bán và để ông T ký tên chuyển nhượng cho ông K, việc thỏa thuận mua bán phần đất trên bà H chỉ biết anh K, không biết chị T.

Ngày 15/6/2022 bà H và ông Nguyễn Văn Đ (chồng bà H) có đặt cọc mua lại 01 phần đất của anh K tại thửa 2150 với số tiền 490.000.000 đồng, đã giao cọc 50.000.000 đồng, nhưng khi ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất chị T không đồng ý ký tên nên giữa bà H, ông Đ với anh K đã hủy hợp đồng, anh K đã trả lại tiền cọc 50.000.000 đồng, phạt cọc 50.000.000 đồng và trả số tiền lãi anh K nợ bà H 200.000.000 đồng. Hiện tại anh K còn nợ riêng 110.000.000 đồng, nhưng bà H không yêu cầu trong vụ án này, để bà H và anh K tự thỏa thuận. Nếu không được bà H sẽ khởi kiện anh K thành vụ kiện khác.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt không đến Tòa án.

Người làm chứng: ông Nguyễn Thanh T theo đơn xin vắng mặt ngày 21/6/2023 trình bày:

Vào ngày 12/11/2018 ông T có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Huỳnh K 02 thửa đất là 2151 và 2150, tờ bản đồ số 3, loại đất ở đô thị, đất tọa lạc khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Ông T là người trực tiếp giao dịch với anh K, không biết chị Lê Thị Hồng T là ai và không có liên hệ hay giao dịch gì với chị T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đoàn Văn Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp là tài sản riêng của anh Nguyễn Huỳnh K. Bởi vì căn cứ theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất trên của anh K có được là thông qua giao dịch bằng tiền riêng của anh K giành được 206.000.000 đồng trước khi cưới chị Lê Thị Hồng T và vay thêm ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị M 150.000.000 đồng để có đủ 355.000.000 đồng nhận chuyển nhượng 02 phần đất trên và anh K đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, chị T không có đóng góp gì trong việc tạo lập 02 phần đất này. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận 02 phần đất trên là tài sản riêng của nguyên đơn anh Nguyễn Huỳnh K; bác yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của bị đơn chị Lê Thị Hồng T

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71, Điều 72, Điều 73 BLTTDS. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn

Xác định 02 phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02066, thửa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², đất ở tại đô thị và 01 phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02065, thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², đất ở tại đô thị, cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 19/4/2013 cho ông Nguyễn Thanh T và đã được chỉnh lý sang tên anh Nguyễn Huỳnh K vào ngày 27/11/2018 là tài sản chung của anh K và chị T. Nguyên đơn và bị đơn được chia tài sản chung đối với 02 phần đất trên tương ứng với số tiền các đương sự đã đóng góp và duy trì đối với tài sản trên.

Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải nộp án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M, bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: anh Nguyễn Huỳnh K và chị Lê Thị Hồng T đều thống nhất là giữa anh K và chị T có tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, nhưng đã được Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang giải quyết công nhận thuận tình ly hôn tại Quyết định số 147/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 17/4/2019. Tuy nhiên Tòa án chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân, về con chung không có nên không đề cập giải quyết, về tài sản chung cũng không giải quyết vì không có ai yêu cầu.

[2.1] Nguyên đơn cho rằng Trước khi kết hôn với chị T anh K có giành dụm được 206.000.000 đồng và vay mượn của cha mẹ anh K 150.000.000 đồng để mua 02 phần đất gồm thửa số 2151, tờ bản đồ số 03, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị và thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, do Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 19/4/2013 cho ông Nguyễn Thanh T và đã được chỉnh lý sang tên anh Nguyễn Huỳnh K vào ngày 27/11/2018. Để thuận tiện cho việc quản lý sử dụng tài sản riêng cũng như thực hiện các giao dịch dân sự mà không liên quan đến chị Lê Thị Hồng T. Nay nguyên đơn anh Nguyễn Huỳnh K yêu cầu Tòa án công nhận 02 phần đất trên là tài sản riêng của anh K.

[2.2] Bị đơn chị Lê Thị Hồng T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh K và có đơn phản tố cho rằng 02 phần đất trên là tài sản chung của anh K và chị T có được trong thời kỳ hôn nhân, nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 02 phần

đất trên, chị T nhận thừa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, anh K nhận thừa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, nếu giá trị phần đất chị T nhận cao hơn thì chị T đồng ý giao thêm tiền cho anh K số tiền trên lệch. Ngoài ra chị T đồng ý chia đôi số nợ 150.000.000 đồng với anh K.

[3] Qua xác minh, thẩm định thực tế và căn cứ mảnh trích đo địa chính số - 2023 ngày 11/01/2023 của Công ty TNHH Đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu (bl 92) thì phần đất tranh chấp gồm 02 đoạn ký hiệu số (I) diện tích 95,4 m² và ký hiệu số (II) diện tích 95,1 m², tổng diện tích là 190,5 m², loại đất ở đô thị. Toàn bộ phần đất trên do anh K trực tiếp quản lý sử dụng, không có tài sản trên đất.

[4] Căn cứ theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp giữa anh K và chị T (bl 89) thì anh K và chị T thống nhất phần đất tranh chấp là đất ODT có giá 5.500.000 đồng/m². Vậy tổng diện tích đất 190,5 m² x 5.500.000 đồng/m² = 1.047.750.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử thấy rằng: 02 phần đất gồm thừa số 2151, tờ bản đồ số 03, diện tích 95,1 m², loại đất ở tại đô thị và thừa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², loại đất ở tại đô thị, đất cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, do Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang cấp cùng ngày 19/4/2013 đã được chỉnh lý sang tên anh Nguyễn Huỳnh K vào ngày 27/11/2018 (anh K và chị T kết hôn ngày 27/8/2018, quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 27/4/2019). Tức tài sản này anh K có được trong thời kỳ hôn nhân với chị T, thời gian này anh K và chị T còn sống chung hạnh phúc, khi anh K có ý định mua đất thì đã có lúc chị T và anh K cùng đi xem trong phạm vi thành phố Ngã Bảy ai treo bảng bán đất để liên hệ mua, tại phiên tòa anh K cũng xác nhận chị T có dẫn anh K đi xem đất để mua, nhưng anh K mua miếng khác kể bên không phải phần đất chị T chỉ, điều đó chứng tỏ giữa anh K và chị T có bàn bạc với nhau về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể là 02 phần đất trên, thời điểm này anh K và chị T còn hạnh phúc và cũng trong giai đoạn này anh K có nhận của chị T số tiền 16.000.000 đồng, qua đó chứng tỏ chị T cũng có đóng góp trong việc tạo lập nên 02 phần đất trên; ngoài ra theo quyết định số 147/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự thể hiện “về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết” trong khi trước khi có quyết định này về tài sản chung 10 chỉ vàng 24K anh K đã giao cho chị T xong cũng như đưa lại cho chị T số tiền 16.000.000 đồng mà anh K cho rằng mượn chị T lúc đi công tác, khi nhận quyết định ly hôn anh K cũng không có ý kiến gì tức giữa anh K và chị T vẫn có tài sản chung nhưng chưa ai yêu cầu giải quyết; ngoài ra giữa anh K và chị T cũng không có biên bản thỏa thuận về việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định 02 phần đất trên là tài sản chung của anh K và chị T có được trong thời kỳ hôn nhân.

[6] Về nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này thì có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập và phát triển khối tài sản chung. Nguồn gốc 02 phần đất có được là do anh K tích cực thực hiện để tạo ra tài sản như phải liên hệ chủ đất, làm các thủ tục chuyển nhượng sang tên, anh K và chị T đều thống nhất giá trị 02 phần đất trên lúc nhận chuyển nhượng là 355.000.000 đồng, ngoài số tiền anh K giành dụm được thì phải vay mượn thêm ông N, bà M 150.000.000 đồng, chị T chỉ đóng góp được 16.000.000 đồng, anh K và chị T duy trì quan hệ hôn nhân chỉ trong thời gian ngắn từ khi kết hôn đến khi ly hôn là 8 tháng (sống hạnh phúc 03 tháng, ly thân 05 tháng), thời điểm này anh K và chị T ai cũng có công việc riêng, tiền ai nấy xài, đến cuối tuần anh K và chị T mới gặp nhau. Do đó công sức để tạo lập ra tài sản chung phần lớn là của anh K, điều này thì tại phiên tòa chị T cũng thừa nhận anh K có đóng góp công sức nhiều hơn chị T. Nên anh K sẽ được chia 8.5/10 phần còn chị T được chia 1.5/10 phần sau khi trừ khoản nợ 150.000.000 đồng. Đáng lẽ Hội đồng xét xử tách phần nợ để giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu, tuy nhiên ông N và bà M là cha mẹ của anh K và chị T cũng thừa nhận số nợ trên, nên nhằm giải quyết triệt để vụ án mà vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó Hội đồng xét xử đề anh K quản lý 150.000.000 đồng, sau này anh K sẽ có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị M khi ông N và bà M có yêu cầu là phù hợp. Vì anh K có công sức và được chia tài sản nhiều hơn chị T, hơn nữa 02 phần đất trên đều do anh Nguyễn Huỳnh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Hội đồng xét xử công nhận cho anh K được quản lý toàn bộ tài sản chung là 02 phần đất trên và anh K có trách nhiệm trả lại giá trị bằng tiền tương ứng 1.5 phần giá trị tài sản chung được chia cho chị T. Cụ thể $1.047.750.000 \text{ đồng} - 150.000.000 \text{ đồng} = 897.750.000 \text{ đồng} : 10 \text{ phần} = 89.775.000 \text{ đồng/ phần} \times 1.5 \text{ phần} = 134.662.500 \text{ đồng}$. Như vậy anh K phải có trách nhiệm đưa cho chị T số tiền 134.662.500 đồng

[7] Đối với số vàng 10 chỉ vàng 24K và 16.000.000 đồng anh K đã đưa cho chị T, không ai có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết

[8] Về nợ liên quan đến việc tạo lập tài sản chung: nợ ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị M 150.000.000 đồng, nhưng ông N và bà M không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[9] Chi phí xem xét, thẩm định tài sản: 5.000.000 do yêu cầu chia tài sản chung của chị Trúc được chấp nhận 01 phần nên anh Khanh phải có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$, mỗi người 2.500.000 đồng

[10] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (án phí dân sự và án phí về chia tài sản chung): Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; các Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huỳnh Khanh về việc xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố chia tài sản chung sau khi ly hôn của bị đơn chị Lê Thị Hồng Trúc

Giao cho anh Nguyễn Huỳnh K được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản gồm: 01 phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02066, thửa số 2151, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,1 m², đất ở tại đô thị và 01 phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH-02065, thửa 2150, tờ bản đồ số 3, diện tích 95,4 m², đất ở tại đô thị, cùng tọa lạc tại khu vực II, phường Lái Hiếu, thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang. Do anh Nguyễn Huỳnh K đứng tên cùng ngày 27/11/2018.

Anh Nguyễn Huỳnh K có trách nhiệm giao cho chị Lê Thị Hồng T giá trị chênh lệch tài sản được chia với số tiền 134.662.500 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tài sản: 5.000.000 đồng nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ là 2.500.000 đồng. Chị T đã nộp đủ, anh K có nghĩa vụ nộp 2.500.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự, để cơ quan này hoàn trả lại cho chị T

4. Án phí dân sự sơ thẩm (đối với tài sản riêng và tài sản chung được chia): anh Nguyễn Huỳnh K phải nộp 34.523.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008326 ngày 19/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Anh K còn phải nộp 34.223.000 đồng.

Chị Lê Thị Hồng T phải nộp 6.733.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.800.000 đồng theo biên lai số 0008353 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Chị T còn được nhận lại 5.067.000 đồng.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

5. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND h. Phụng Hiệp;
- THA h. Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Tiến Dũng